PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO
TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẤN
*****

BẢNG KÊ THỰC PHẨM

Ngày 24 tháng 02 năm 2025

- Người mua hàng: .....

- Chức vụ: .....

STT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường					
				MG	NT	MG	NT		MG	NT	
1	Sữa bột toàn phần	Kg	3,80			3,24	0,56	275.400	892.296	154.224	
2	Gạo tẻ máy	Kg	21,80			19,70	2,10	25.200	496.440	52.920	
3	Tôm nớt	Kg	3,80			3,53	0,27	296.100	1.045.233	79.947	
4	Thit lợn mông	Kg	5,90			5,10	0,80	140.700	717.570	112.560	
5	Khoai tây	Kg	2,40			2,00	0,40	25.200	50.400	10.080	
6	Cà rốt	Kg	1,60			1,40	0,20	23.100	32.340	4.620	
7	Bí ngô	Kg	2,20			2,00	0,20	23.100	46.200	4.620	
8	Cà chua	Kg	2,00			1,80	0,20	33.600	60.480	6.720	
9	Cải bắp	Kg	7,00			6,20	0,80	23.100	143.220	18.480	
10	Thit lợn mông	Kg	2,80			2,50	0,30	140.700	351.750	42.210	
11	Rau mùi	Kg	0,10			0,09	0,01	79.800	7.182	798	
12	Hành lá (hành hoa)	Kg	0,20			0,18	0,02	65.100	11.718	1.302	
13	Dầu đậu tương	Kg	1,70			1,42	0,28	71.280	101.218	19.958	
14	Bột canh	Kg	0,80			0,72	0,08	29.160	20.995	2.333	
15	Nước mắm cá	Kg	0,20			0,18	0,02	25.920	4.666	518	
16	Hành củ tươi	Kg	0,10			0,08	0,02	73.500	5.880	1.470	
17	Dưa hấu	Kg	19,00			16,40	2,60	25.200	413.280	65.520	
18	Bánh phở	Kg	12,40			12,40		28.080	348.192		1.235.442
19	Thịt ngan	Kg	4,00			4,00		178.500	714.000		5.043
20	Thit lợn mông	Kg	1,00			1,00		140.700	140.700		
21	Nấm hương khô	Kg	0,10			0,10		325.500	32.550		
22	Gạo tẻ máy	Kg	0,90				0,90	25.200		22.680	342.930
23	Gạo nếp cái	Kg	0,20				0,20	31.500		6.300	8.573
24	Đậu xanh (hạt)	Kg	0,20				0,20	52.500		10.500	
25	Ếch	Kg	1,50				1,50	132.300		198.450	
26	Thit lợn mông	Kg	0,60				0,60	140.700		84.420	
27	Bí đao (bí xanh)	Kg	0,70				0,70	29.400		20.580	
	Cộng								**5.636.309**	**921.211**	
	Tổng cộng								**6.557.520**		

Người phụ trách	Kế toán	Người nhận	Người mua
Nguyễn Thị Lưu		Nguyễn Thị Mến	

Ký bởi: NGUYỄN THỊ LƯU
Thời gian ký: 24/02/2025 15:30:41
Tổ chức xác thực: Viettel-CA RS

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO

TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẤN

*****

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 24 tháng 02 năm 2025

*** Tổng số suất ăn: 285** **- 3 tuổi: 54** **- Cháo:**

Trong đó: + Mẫu giáo: 245 **- 4 tuổi: 81** **+ Nhà trẻ: 40** **- Cơm nát:**

- 5 tuổi: 110 **- Cơm thường: 40**

STT	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
						ĐV		TV		ĐV		TV					
		MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT
1	Sữa bột toàn phần	3,24	0,56	3,24	0,56	874,8	151,2			842,4	145,6			1.231,2	212,8	16.005,6	2.766,4
2	Gạo tẻ máy	19,70	2,10	19,70	2,10			1.556,3	165,9			197,0	21,0	14.952,3	1.593,9	67.768,0	7.224,0
3	Tôm nớt	3,53	0,27	3,18	0,24	584,6	44,7			57,2	4,4					2.859,3	218,7
4	Thit lợn mông	5,10	0,80	5,00	0,78	949,6	149,0			1.864,3	292,4					16.793,3	2.634,2
5	Khoai tây	2,00	0,40	1,74	0,35			34,8	7,0			1,7	0,3	363,7	72,7	1.618,2	323,6
6	Cà rốt	1,40	0,20	1,25	0,18			18,8	2,7			2,5	0,4	97,7	14,0	488,7	69,8
7	Bí ngô	2,00	0,20	1,63	0,16			4,9	0,5			1,6	0,2	99,7	10,0	441,2	44,1
8	Cà chua	1,80	0,20	1,71	0,19			10,3	1,1			3,4	0,4	68,4	7,6	342,0	38,0
9	Cải bắp	6,20	0,80	5,58	0,72			100,4	13,0			5,6	0,7	295,7	38,2	1.618,2	208,8
10	Thit lợn mông	2,50	0,30	2,45	0,29	465,5	55,9			913,9	109,7					8.232,0	987,8
11	Rau mùi	0,09	0,01	0,08	0,01			2,0	0,2			0,4	0,0	0,2	0,0	12,2	1,4
12	Hành lá (hành hoa)	0,18	0,02	0,14	0,02			1,9	0,2					6,2	0,7	31,7	3,5
13	Dầu đậu tương	1,42	0,28	1,42	0,28							1.420,0	280,0			12.780,0	2.520,0
14	Bột canh	0,72	0,08	0,72	0,08												
15	Nước mắm cá	0,18	0,02	0,18	0,02	9,2	1,0			0,0	0,0			6,5	0,7	63,0	7,0
16	Hành củ tươi	0,08	0,02	0,06	0,02			0,8	0,2			0,2	0,1	2,7	0,7	15,8	4,0
17	Dưa hấu	16,40	2,60	8,53	1,35			102,3	16,2			17,1	2,7	196,1	31,1	1.364,5	216,3
18	Bánh phở	12,40		12,40				396,8				49,6		3.930,8		17.732,0	
19	Thịt ngan	4,00		1,80		320,4				392,4						4.806,0	
20	Thit lợn mông	1,00		0,98		186,2				365,5						3.292,8	
21	Nấm hương khô	0,10		0,09				32,4				3,6		21,2		246,6	
22	Gạo tẻ máy		0,90		0,90				71,1				9,0		683,1		3.096,0
23	Gạo nếp cái		0,20		0,20				17,2				3,0		149,0		688,0
24	Đậu xanh (hạt)		0,20		0,20				45,9				4,7		104,1		642,9
25	Ếch		1,50		0,75		150,0				8,3						675,0
26	Thit lợn mông		0,60		0,59		111,7				219,3						1.975,7
27	Bí đao (bí xanh)		0,70		0,53				3,2						12,6		63,0
	Cộng					**3.390,3**	**663,5**	**2.261,7**	**344,3**	**4.435,6**	**779,6**	**1.702,8**	**322,5**	**21.272,3**	**2.931,1**	**156.511,0**	**24.408,3**
	Bình quân thực tế /1 trẻ					**13,8**	**16,6**	**9,2**	**8,6**	**18,1**	**19,5**	**7,0**	**8,1**	**86,8**	**73,3**	**638,8**	**610,2**
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30%,G:					**11,7**	**11,4**	**7,8**	**7,6**	**11,6**	**13,6**	**5,0**	**5,8**	**78,0**	**68,8**	**615,0**	**600,0**
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%,G:5					**21,3**	**19,1**	**14,2**	**12,7**	**19,1**	**19,6**	**8,2**	**8,4**	**106,2**	**79,4**	**726,0**	**651,0**

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi:	6.555.000 đ
- Hôm trước mang sang:	-3.580
- Đã chi:	6.557.520 đ
- Thừa:	
- Thiếu:	2.520 đ
- Luỹ kế:	-6.100

Thực đơn

*** Bữa sáng:**	- Cơm,tôm thịt nấu rau củ
	- Canh rau bắp cải nấu thịt băm/ Dưa
*** Bữa chiều:**	- MG: Bánh phở thịt ngan
	- NT: Cháo ếch bí xanh
***Ăn giữa giờ:**	- Sữa bột Shuzi